

Số: 04 /QĐ-MN11

Tân Bình, ngày 12 tháng 01 năm 2023

### QUYẾT ĐỊNH

#### Về việc công bố công khai dự toán chi Ngân sách năm 2023 của Trường Mầm Non 11

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ quyết định số 11433/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2022 của Ủy ban nhân dân quận Tân Bình về việc phân bổ dự toán chi Ngân sách nhà nước năm 2023 cho Khối Giáo dục quận Tân Bình.

### QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công bố công khai số liệu bổ sung chi Ngân sách Nhà nước năm 2023 của trường Mầm Non 11 (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán trưởng và các bộ phận có liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Lưu :VT, KT.



Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/09/2018 của Bộ Tài chính  
Đơn vị: **TRƯỜNG MẦM NON 11 QUẬN TÂN BÌNH**  
Chương: 622

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

(Kèm theo Quyết định số 11433/QĐ-UBND ngày 23/12/2022 của UBND quận Tân Bình)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đơn vị: đồng

| Số TT | Nội dung                                                                                                                                                                     | Dự toán được giao |
|-------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|
| 1     | 2                                                                                                                                                                            | 3                 |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí                                                                                                                                  |                   |
| I     | Số thu phí, lệ phí                                                                                                                                                           |                   |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                                                                                                                                             |                   |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước                                                                                                                                        |                   |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                                                                                                                                               | 9.927.544.000     |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                                                                                                                                                   |                   |
| 1     | Chi quản lý hành chính                                                                                                                                                       |                   |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                                          |                   |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề                                                                                                                                    | 9.927.544.000     |
| 3.1   | Kinh phí tạm phân bổ dự toán chi thường xuyên giao tự chủ vào dự toán chi thường xuyên không giao tự chủ do chưa phê duyệt phương án tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP) | 4.058.844.000     |
|       | - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                                                                                                                                             | 4.001.724.000     |
|       | - 10% tiết kiệm chi thường xuyên                                                                                                                                             | 57.120.000        |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                                                                                                                                         | 2.516.833.000     |
|       | - Hỗ trợ GVMN theo NQ 01/2014/NQ-HND                                                                                                                                         | 544.726.000       |
|       | - Hỗ trợ GVMN theo NQ 04/2014/NQ-HND                                                                                                                                         | 420.660.000       |
|       | - Phụ cấp thêm giờ                                                                                                                                                           | 359.748.000       |
|       | - Hỗ trợ học phí theo NQ 17/2022-NQ-HĐND                                                                                                                                     | 426.060.000       |
|       | - Hỗ trợ KP cho Hợp đồng                                                                                                                                                     | 280.800.000       |
|       | - Trợ cấp tết, phúc lợi                                                                                                                                                      | 203.000.000       |
|       | - Giáo viên chưa tuyển                                                                                                                                                       | 281.839.000       |
| 3.3   | Nguồn cải cách tiền lương                                                                                                                                                    | 3.351.867.000     |
|       | - Cân đối từ nguồn của đơn vị                                                                                                                                                | 469.595.000       |
|       | - Phân bổ bổ sung                                                                                                                                                            | 2.882.272.000     |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                                                                                                                       |                   |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                                                                                                                                                           |                   |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                                                                                                                                                        |                   |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                                                                                                              |                   |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                                                                              |                   |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn                                                                                                                             |                   |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                                                                               |                   |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                                                                                                                                                           |                   |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                                                                                                                                                      |                   |